

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
của CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN HÒA BÌNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

kèm theo

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN



NỘI DUNG

| | Trang |
|--------------------------------------|-------|
| Báo cáo của Ban Lãnh đạo | 3-4 |
| Báo cáo kiểm toán | 5-6 |
| Báo cáo tài chính | 7-35 |
| Bảng cân đối kế toán | 7-10 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 11 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 12 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 13-35 |

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Bình là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2503000021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp ngày 23/12/2003, thay đổi lần 13 ngày 31 tháng 10 năm 2014.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2503000021, đăng ký thay đổi lần 13 ngày 31 tháng 10 năm 2014, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Hoạt động dịch vụ khai thác mỏ và quặng khác;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu; sản xuất gạch, vôi, đá xẻ, cắt tạo dáng, hoàn thiện đá xẻ; sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất xi măng; vôi và thạch cao; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng nhà các loại; lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; khai thác quặng sắt, đá, cát sỏi, đất sét;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đường thủy nội địa;
- Phá dỡ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm: quặng kim loại màu (Trừ quặng uranium và quặng thorium); Khai thác và thu gom than cứng; Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: giao thông, thủy lợi.
- Bán buôn, bán lẻ: than đá, nhiên liệu rắn khác; gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Làm đại lý, môi giới, đấu giá.

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Thống Nhất, thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2503000021, đăng ký thay đổi lần 13 ngày 31 tháng 10 năm 2014 của Công ty là: 262.700.000.000 đồng (Bằng chữ : Hai trăm sáu mươi hai tỷ bảy trăm triệu đồng).

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 593.485.111 VND.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến thời điểm ngày 31/12/2014 là 1.419.154.715 VND.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN LÃNH ĐẠO

Các thành viên Hội đồng Quản trị & Ban Lãnh đạo đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | | |
|----------------------|-------------------|------------------------------|
| Bà : Đỗ Thị Cẩm Thúy | Chủ tịch HĐQT | (Miễn nhiệm ngày 31/05/2014) |
| Ông : Lê Xuân Diệu | Phó Chủ tịch HĐQT | (Miễn nhiệm ngày 31/05/2014) |
| Ông : Đỗ Phan Thắng | Phó Chủ tịch HĐQT | (Miễn nhiệm ngày 31/05/2014) |
| Bà : Nhâm Thị Hà | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 31/05/2014) |
| Ông : Đoàn Mạnh Hùng | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 31/05/2014) |

| | | |
|------------------------|---------------|----------------------------|
| Bà : Phạm Thị Hinh | Chủ tịch HĐQT | (Bổ nhiệm ngày 31/05/2014) |
| Ông : Nguyễn An Thạnh | Ủy viên HĐQT | (Bổ nhiệm ngày 31/05/2014) |
| Ông : Lâm Hoàng Giang | Ủy viên HĐQT | (Bổ nhiệm ngày 31/05/2014) |
| Ông : Trần Anh Tú | Ủy viên HĐQT | (Bổ nhiệm ngày 31/05/2014) |
| Bà : Phùng Thị Kim Anh | Ủy viên HĐQT | (Bổ nhiệm ngày 31/05/2014) |

Ban Giám đốc

| | | |
|-----------------------|--------------------|------------------------------|
| Ông : Đỗ Phan Thắng | Tổng Giám đốc | (Miễn nhiệm ngày 09/06/2014) |
| Ông : Cao Ngọc Soạn | Phó Tổng Giám đốc | (Miễn nhiệm ngày 09/06/2014) |
| Ông : Đoàn Quốc Khánh | Giám đốc điều hành | (Miễn nhiệm ngày 09/06/2014) |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán Kế toán & Tư vấn Thuế AAT đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Hòa Bình, ngày 18 tháng 03 năm 2015
TM. Hội đồng Quản trị và Ban Lãnh đạo

Chủ tịch HĐQT



Phạm Thị Hinh

Số: 58 /2015/BCKT-TC/AAT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Bình*

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Lãnh đạo
Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Bình được lập ngày 18 tháng 03 năm 2015, được trình bày từ trang 07 đến trang 35 kèm theo bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Chúng tôi chưa thể thu thập được báo cáo tài chính năm 2014 của công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Sầm Sơn. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 31/12/2014 đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định về kế toán có liên quan.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh V.6 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, đến thời điểm ngày 31/12/2014, số dư tạm ứng chuyên giao cho Bà Đỗ Thị Cẩm Thúy để tiếp tục thực hiện các dự án đầu tư của Công ty là 17.125.361.111 đồng và tạm ứng cho Ông Đỗ Phan Thắng để thực hiện dự án đầu tư là 2.231.000.000 đồng vẫn chưa có chứng từ hoàn ứng và báo cáo đánh giá tính khả thi của các dự án mà Công ty triển khai. Ngoài ra, Bà Đỗ Thị Cẩm Thúy tạm ứng số tiền 9.050.000.000 đồng từ năm 2013 đến ngày 31/12/2014 vẫn chưa có chứng từ hoàn ứng.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2015

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ AAT



Giám đốc

Dương Thị Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0162-2013-141-1

Kiểm toán viên

Trần Thanh Phương

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 1616-2013-141-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 82.379.092.322 | 61.863.599.765 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 84.979.256 | 2.965.076.708 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 84.979.256 | 2.965.076.708 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | - | - |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | 129 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 25.505.318.376 | 1.039.908.732 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 24.959.453.154 | 640.867.500 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 285.865.222 | 399.041.232 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.03 | 260.000.000 | - |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 26.266.857.208 | 5.827.855.938 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 26.266.857.208 | 5.827.855.938 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 30.521.937.482 | 52.030.758.387 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1.499.965.484 | 39.286.389 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.05 | - | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.05 | 29.021.971.998 | 51.991.471.998 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 237.099.569.593 | 40.776.914.724 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | V.06 | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | V.07 | - | - |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Tiếp theo)

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 10.199.461.203 | 19.863.947.946 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 9.839.339.414 | 19.503.826.157 |
| - Nguyên giá | 222 | | 18.143.985.128 | 27.718.664.856 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (8.304.645.714) | (8.214.838.699) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.09 | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.11 | 360.121.789 | 360.121.789 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | V.12 | - | - |
| - Nguyên giá | 241 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 242 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.13 | 226.887.250.000 | 20.887.250.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 15.887.250.000 | 15.887.250.000 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 211.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 12.858.390 | 25.716.778 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 12.858.390 | 25.716.778 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.21 | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | | 319.478.661.915 | 102.640.514.489 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 25.708.550.746 | 9.463.888.431 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 25.708.550.746 | 9.379.100.789 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.15 | 2.624.380.000 | 1.974.380.000 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 16.114.372.520 | 1.325.748.430 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | - | - |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.16 | 6.269.479.297 | 5.501.933.237 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 48.580.000 | 59.688.020 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.17 | 243.438.000 | 60.000.000 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | V.18 | 305.022.223 | 354.072.396 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 103.278.706 | 103.278.706 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | 84.787.642 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | V.19 | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | - | - |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.20 | - | 84.787.642 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | V.21 | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | V.33 | - | - |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | - | - |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 293.770.111.169 | 93.176.626.058 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | 293.770.111.169 | 93.176.626.058 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 262.700.000.000 | 62.700.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 28.059.106.364 | 28.059.106.364 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | | - | - |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 1.150.231.189 | 1.150.231.189 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 441.618.901 | 441.618.901 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 1.419.154.715 | 825.669.604 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 421 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí | 432 | V.23 | - | - |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 319.478.661.915 | 102.640.514.489 |

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------|-------------|-------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | V.24 | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | | - | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | | - | - |
| 5. Ngoại tệ các loại | | | 127,47 | 128 |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | | - | - |

Hòa Bình, ngày 18 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu

Nguyễn Thị Tuyết

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Chủ tịch HĐQT



Phạm Thị Hinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2014 | |
|--|-------|-------------|----------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.25 | 39.486.726.140 | 10.133.725.475 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.26 | - | - |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.27 | 39.486.726.140 | 10.133.725.475 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.28 | 36.968.305.362 | 8.664.615.069 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 2.518.420.778 | 1.469.110.406 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.29 | 6.565.954 | 910.102 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.30 | 205.659.388 | 104.516.485 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 205.659.388 | 104.516.485 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 119.380.000 | 113.878.383 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 900.174.422 | 221.186.086 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 1.299.772.922 | 1.030.439.554 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 8.730.454.545 | - |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 9.205.230.107 | 3.807.712.929 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (474.775.562) | (3.807.712.929) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 824.997.360 | (2.777.273.375) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (*) | 51 | VI.31 | 231.512.249 | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.32 | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 593.485.111 | (2.777.273.375) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 53 | | | (443) |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Tuyết

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Hòa Bình, ngày 18 tháng 3 năm 2015
Chủ tịch HĐQT



Phạm Thị Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|--------------------------|----------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 27.808.247.000 | 12.862.096.180 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (47.115.190.910) | (8.323.218.064) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (533.160.293) | (152.997.521) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | (8.221.388) | (104.516.485) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | (100.000.000) | |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 23.307.548.319 | 8.609.721.010 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (544.532.538) | (9.663.300.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 2.814.690.190 | 3.227.785.120 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (3.460.000.000) | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 3.670.000.000 | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (206.000.000.000) | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (205.790.000.000) | - |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 200.000.000.000 | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 180.000.000 | - |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (84.787.642) | (349.055.429) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 200.095.212.358 | (349.055.429) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (2.880.097.452) | 2.878.729.691 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 2.965.076.708 | 86.347.017 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 84.979.256 | 2.965.076.708 |

Hòa Bình, ngày 18 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Nguyễn Thị Tuyết

Nguyễn Thị Tuyết



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Bình là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2503000021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp ngày 23/12/2003, thay đổi lần 13 ngày 31 tháng 10 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Thống Nhất, TP. Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 2503000021 (thay đổi lần thứ 13) của Công ty là: 262.700.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm sáu mươi hai tỷ bảy trăm triệu đồng) và đến ngày 09/10/2014 đã được cổ đông góp đủ.

1. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là khai thác khoáng sản.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ khai thác mỏ và quặng khác;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu; sản xuất gạch, vôi, đá xẻ, cắt tạo dáng, hoàn thiện đá xẻ; sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất xi măng; vôi và thạch cao; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng nhà các loại; lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đường thủy nội địa
- Phá dỡ
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm: quặng kim loại màu (Trừ quặng uranium và quặng thorium);
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác quặng sắt, đá, cát sỏi, đất sét;
- Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn, bán lẻ: than đá, nhiên liệu rắn khác, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Làm đại lý, môi giới, đấu giá.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ Kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. Cơ sở hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể nhìn thấy được.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

a) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được phản ánh theo nguyên tắc giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác.

Hàng tồn kho của Công ty bao gồm: Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm, hàng hóa, hàng gửi đi bán.

- Phương pháp tính giá hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

b) **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán :

- Kế khai thường xuyên

c) **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc, được điều chỉnh sửa đổi bổ sung theo quy định tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05-55 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03-08 năm |
| - Phương tiện vận tải | 05-06 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03-05 năm |

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " các khoản tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn đến 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư cổ phiếu và góp vốn dài hạn được kế toán theo nguyên tắc giá gốc. Tại thời điểm 31/12/2014, việc xem xét trích lập dự phòng với các khoản đầu tư này được dựa trên cơ sở tình hình tài chính của các doanh nghiệp nhận góp vốn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm: Lãi tiền vay ngắn hạn, lãi tiền vay dài hạn, kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi; Phần phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh liên quan đến những khoản vay do phát hành trái phiếu; Phần phân bổ các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay và chi phí tài chính của tài sản thuê tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”, việc vốn hóa chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh;
- Các chi phí đi vay phát sinh;
- Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng ngoại trừ các thiết bị do các đội thi công sử dụng, chi phí được xác định theo số thu được từ các đội xây dựng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là những khoản phải trả cho các chi phí phát sinh nhưng chưa trả, cụ thể số dư chi phí phải trả tại ngày 31/12/2014 là chi phí kiểm toán năm 2013, chi phí kiểm toán năm 2014 chi phí lãi vay của Ngân hàng TMCP Quân đội.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở để xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành trên cơ sở có quyết toán khối lượng giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được xử lý theo Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư 89/2013/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

16. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

b) Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực kinh doanh quặng thành phẩm: Khai thác chế biến khoáng sản.
- Lĩnh vực kinh doanh bán hàng hóa: Buôn bán khoáng sản.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực Hà Nội, Lào Cai, Yên Bái, Hà Nam và Phú Thọ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 . TIỀN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|--------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 72.348.641 | 47.295.371 |
| Tiền gửi ngân hàng | 12.630.615 | 2.917.781.337 |
| + Tiền gửi ngân hàng VNĐ | 9.915.515 | 2.915.113.055 |
| - Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam | 1.516.563 | 829.163 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN- CN Tây Hồ | 1.934.976 | 557.143 |
| - Ngân hàng TNHH MTV HSBC | - | 1.453.492 |
| - Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt | 1.428.273 | 1.453.492 |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu | 3.139.573 | 2.912.273.257 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN- CN Hòa Bình | 1.896.130 | - |
| + Tiền gửi ngân hàng USD | 2.715.100 | 2.668.282 |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu | 2.715.100 | 2.668.282 |
| Cộng | 84.979.256 | 2.965.076.708 |

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|----------------------------|--------------------|-------------------|
| Cho vay bà Đỗ Thị Cẩm Thúy | 260.000.000 | - |
| Cộng | 260.000.000 | - |

4 . HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 307.375.271 | 821.140.555 |
| Công cụ, dụng cụ | 6.158.181 | 6.158.181 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2.065.233.943 | 228.480.041 |
| Thành phẩm | 755.290.455 | 2.507.244.577 |
| Hàng hóa | 23.132.799.358 | 2.264.832.584 |
| Cộng giá gốc của hàng tồn kho | 26.266.857.208 | 5.827.855.938 |

5 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Tạm ứng cho hoạt động kinh doanh | 615.610.887 | 285.110.887 |
| - Tạm ứng cho Bà Đỗ Thị Cẩm Thúy (*) | 17.125.361.111 | 40.425.361.111 |
| + Dự án đầu tư mở rộng Mỏ Tân Minh | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| + Dự án đầu tư mở rộng Mỏ Tân Lạc | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| + Dự án đầu tư mở rộng Mỏ Tiến Sơn | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| + Dự án nhà máy chế biến đá Quartz | - | 8.875.000.000 |
| + Dự án nhà máy chế biến khoáng sản Mông Hóa, Kỳ Sơn | 9.125.361.111 | 23.550.361.111 |
| - Tạm ứng cho Ông Đỗ Phan Thắng (*) | 2.231.000.000 | 2.231.000.000 |
| + Dự án đầu tư mở rộng Mỏ Tân Minh | 400.000.000 | 400.000.000 |
| + Dự án đầu tư mở rộng Mỏ Tiến Sơn | 1.831.000.000 | 1.831.000.000 |
| - Tạm ứng cho bà Đỗ Thị Cẩm Thúy (*) | 9.050.000.000 | 9.050.000.000 |
| | 29.021.971.998 | 51.991.471.998 |

Đến thời điểm ngày 31/12/2014, số dư tạm ứng chuyển giao cho Bà Đỗ Thị Cẩm Thúy để tiếp tục thực hiện các dự án đầu tư của Công ty là 17.125.361.111 đồng và tạm ứng cho Ông Đỗ Phan Thắng để thực hiện dự án đầu tư là 2.231.000.000 đồng vẫn chưa có chứng từ hoàn ứng và báo cáo đánh giá tính khả thi của các dự án mà Công ty triển khai. Ngoài ra, Bà Đỗ Thị Cẩm Thúy tạm ứng số tiền 9.050.000.000 đồng từ năm 2013 đến ngày 31/12/2014 vẫn chưa có chứng từ hoàn ứng.

7 . PHẢI THU NỘI BỘ

8 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Đơn vị tính: VND | | | | |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|-------------------------|----------------|
| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ QL | Cộng |
| Nguyên giá | | | | | 27.718.664.856 |
| Số dư đầu năm | 14.085.403.105 | 10.608.251.560 | 3.025.010.191 | - | 1.446.000.000 |
| Số tăng trong năm | - | 1.446.000.000 | - | - | 1.446.000.000 |
| - Mua trong năm | - | 1.446.000.000 | - | - | 11.020.679.728 |
| Số giảm trong năm | - | 8.566.000.000 | 2.454.679.728 | - | 11.020.679.728 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 8.566.000.000 | 2.454.679.728 | - | 18.143.985.128 |
| Số dư cuối năm | 14.085.403.105 | 3.488.251.560 | 570.330.463 | - | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | 8.214.838.699 |
| Số dư đầu năm | 3.640.382.721 | 3.221.084.961 | 1.353.371.017 | - | 2.384.639.236 |
| Số tăng trong năm | 1.242.168.004 | 1.137.158.732 | 5.312.500 | - | 2.282.673.479 |
| - Khấu hao trong năm | 1.242.168.004 | 1.035.192.975 | 5.312.500 | - | 101.965.757 |
| - Tăng khác | - | 101.965.757 | - | - | 2.294.832.221 |
| Số giảm trong năm | - | 1.506.479.167 | 788.353.054 | - | 2.294.832.221 |
| - Giảm khác | - | 1.506.479.167 | 788.353.054 | - | 8.304.645.714 |
| Số dư cuối năm | 4.882.550.725 | 2.851.764.526 | 570.330.463 | - | |
| Giá trị còn lại | | | | | 19.503.826.157 |
| Tại ngày đầu năm | 10.445.020.384 | 7.387.166.599 | 1.671.639.174 | - | 9.839.339.414 |
| Tại ngày cuối năm | 9.202.852.380 | 636.487.034 | - | - | |

10 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang | 360.121.789 | 360.121.789 |
| Cộng | 360.121.789 | 360.121.789 |

13 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Số cuối năm VND | | Số đầu năm VND | |
|--|--------------------|----------------|-------------------|----------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 88.725 | 15.887.250.000 | 88.725 | 15.887.250.000 |
| - Công ty CP Khai thác Khoáng sản Sầm Sơn- tỷ lệ sở hữu chiếm 25% | 88.725 | 887.250.000 | 88.725 | 887.250.000 |
| - Công ty TNHH Sản Xuất Công nghiệp Đại Việt- Tỷ lệ sở hữu chiếm 25% | | 15.000.000.000 | | 15.000.000.000 |

14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp)

| | Số cuối năm VND | | Số đầu năm VND | |
|---|--------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| c. Đầu tư dài hạn khác | 500.000 | 211.000.000.000 | 500.000 | 5.000.000.000 |
| - Công ty CP Đá Spilit- tỷ lệ sở hữu chiếm 16,7% | 500.000 | 5.000.000.000 | 500.000 | 5.000.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Khoáng sản Vĩnh Thịnh (1) | - | 150.000.000.000 | - | - |
| - Công ty CP VFI Việt Nam tỷ lệ sở hữu chiếm 17,9% | 2.200.000 | 22.000.000.000 | | |
| - Công ty CP Đầu tư phát triển VDI Việt Nam- tỷ lệ sở hữu 14,67 % | 3.400.000 | 34.000.000.000 | | |
| Cộng | | 226.887.250.000 | | 20.887.250.000 |

(1) Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Bình hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Khoáng sản Vĩnh Thịnh theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2014/HĐHTKD ngày 08/10/2014, tổng số vốn hợp tác vào dự án của Công ty Cổ phần Khoáng sản Vĩnh Thịnh là 150.000.000.000 VND.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------------|--------------------|-------------------|
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 12.858.390 | 25.716.778 |
| Cộng | 12.858.390 | 25.716.778 |

16 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Vay ngắn hạn | 2.624.380.000 | 1.974.380.000 |
| - Vay ngân hàng | 1.974.380.000 | 1.974.380.000 |
| + Vay ngân hàng TMCP Quân Đội (*) | 1.974.380.000 | 1.974.380.000 |
| - Vay cá nhân | 650.000.000 | - |
| Cộng | 2.624.380.000 | 1.974.380.000 |

(*) Hợp đồng vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội số 56.12.003.1133890.TD, hạn mức tín dụng là 3.500.000.000 VND, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất thả nổi.

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 1.219.728.282 | 560.502.649 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.531.715.003 | 3.272.230.342 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 164.068.364 | 169.006.417 |
| Thuế tài nguyên | 1.241.245.159 | 1.185.155.459 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 13.674.048 | 13.674.048 |
| Cộng | 6.269.479.297 | 5.501.933.237 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-------------------|--------------------|-------------------|
| Chi phí kiểm toán | 46.000.000 | 60.000.000 |
| Chi phí lãi vay | 197.438.000 | |
| Cộng | 243.438.000 | 60.000.000 |

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Bảo hiểm xã hội | 153.553.655 | 172.603.828 |
| Bảo hiểm y tế | 35.608.793 | 65.608.793 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 91.940.698 | 91.940.698 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 23.919.077 | 23.919.077 |
| Cộng | 305.022.223 | 354.072.396 |

20 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ

21 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Vay dài hạn | - | 84.787.642 |
| - Vay ngân hàng <i>TNHH MTV HSBC</i> | - | 84.787.642 |
| Cộng | - | 84.787.642 |

22 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

302
T
KH
EM
N
TH
T
TF

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|-----------------------------|------------------------------|--------------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|---|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 62.700.000.000 | 28.059.106.364 | - | 1.150.231.189 | 441.618.901 | 3.602.942.979 | 95.953.899.433 |
| Tăng vốn năm trước | - | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | (2.777.273.375) | (2.777.273.375,00) |
| Giảm vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - |
| <i>Trích lập các quỹ</i> | - | - | - | - | - | - | - |
| <i>Chia cổ tức</i> | - | - | - | - | - | (2.777.273.375) | (2.777.273.375) |
| <i>Lỗ trong năm</i> | - | - | - | - | - | - | - |
| <i>Giảm khác</i> | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm trước | 62.700.000.000 | 28.059.106.364 | - | 1.150.231.189,00 | 441.618.901 | 825.669.604 | 93.176.626.058 |
| Tăng vốn trong năm | 200.000.000.000 | - | - | - | - | 593.485.111 | 200.000.000.000 |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - | - |
| Giảm vốn trong năm | - | - | - | - | - | - | - |
| <i>Trích lập các quỹ</i> | - | - | - | - | - | - | - |
| <i>Chia cổ tức</i> | - | - | - | - | - | - | - |
| <i>Lỗ trong kỳ</i> | - | - | - | - | - | - | - |
| <i>Giảm khác</i> | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 262.700.000.000 | 28.059.106.364,00 | - | 1.150.231.189 | 441.618.901 | 1.419.154.715 | 293.770.111.169 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Số cuối năm | % | Số đầu năm | % |
|--------------------------------|------------------------|------|-----------------------|------|
| Vốn góp của Nhà nước | | 0% | | 0% |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 262.700.000.000 | 100% | 62.700.000.000 | 100% |
| - Do pháp nhân nắm giữ | 180.000.000.000 | | | |
| - Do thể nhân nắm giữ | 82.700.000.000 | | 62.700.000.000 | |
| Cộng | 262.700.000.000 | | 62.700.000.000 | |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------|-----------------|----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu kỳ | 62.700.000.000 | 62.700.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | 200.000.000.000 | - |
| - Vốn góp cuối kỳ | 262.700.000.000 | 62.700.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

d) Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 26.270.000 | 6.270.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành & góp vốn đầy đủ | 26.270.000 | 6.270.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 26.270.000 | 6.270.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 26.270.000 | 6.270.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 26.270.000 | 6.270.000 |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | | 10.000 đồng |

e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế | 593.485.111 | (2.777.273.375) |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu | | |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông | 593.485.111 | (2.777.273.375) |
| Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ | 11.270.000 | 6.270.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 53 | (443) |

23 . NGUỒN KINH PHÍ

24 . TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán hàng | 39.486.726.140 | 10.133.725.475 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | - | - |
| Cộng | 39.486.726.140 | 10.133.725.475 |

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu thuần hàng hóa, thành phẩm đã bán | 39.486.726.140 | 10.133.725.475 |
| Doanh thu thuần dịch vụ | - | - |
| Cộng | 39.486.726.140 | 10.133.725.475 |

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------|-----------------------|----------------------|
| Giá vốn của hàng bán | 36.968.305.362 | 8.664.615.069 |
| Cộng | 36.968.305.362 | 8.664.615.069 |

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------|------------------|------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 6.565.954 | 910.102 |
| Lãi bán ngoại tệ | - | - |
| Cộng | 6.565.954 | 910.102 |

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền vay | 205.659.388 | 104.516.485 |
| Cộng | 205.659.388 | 104.516.485 |

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|--------------------|------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 824.997.360 | (2.777.273.375) |
| Chi phí không được trừ | 332.563.886 | - |
| Thu nhập chịu thuế | 1.157.561.246 | (2.777.273.375) |
| Thuế suất áp dụng | 20% | 25% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 231.512.249 | - |

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 55.154.086.361 | 2.819.447.181 |
| Chi phí nhân công | 533.160.293 | 104.304.615 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.210.373.301 | 1.301.404.230 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 409.497.925 | 52.609.569 |
| Chi phí khác bằng tiền | 36.712.422 | 67.862.148 |
| Cộng | 58.343.830.302 | 4.345.627.743 |

VII . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT VÀ NHỮNG THÔNG TIN KHÁC
2. NHỮNG SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của công ty như sau:

| Năm nay | Đơn vị tính : VND | | | | | | | | | |
|--|----------------------|--------------------|----------------------|-----------------------|--------------------|--------------------|----------------------|-----------------------|-----------|--|
| | CHỈ TIÊU | QUẠNG SẮT | CACO3 | ĐÁ | MÁY MÓC | THẠCH ANH | TALC | KHÁC | TỔNG CỘNG | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 7.614.244.000 | 636.250.000 | 9.751.758.540 | 15.053.220.000 | 900.000.000 | 918.607.500 | 4.612.646.100 | 39.486.726.140 | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | - | - | - | - | - | - | - | - | | |
| Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 7.614.244.000 | 636.250.000 | 9.751.758.540 | 15.053.220.000 | 900.000.000 | 918.607.500 | 4.612.646.100 | 39.486.726.140 | | |
| Giá vốn | 7.524.733.040 | 502.414.430 | 9.421.443.038 | 14.816.150.000 | 527.360.448 | 610.652.144 | 3.559.123.068 | 36.968.305.362 | | |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 89.510.960 | 133.835.570 | 330.315.502 | 237.070.000 | 372.639.552 | 307.955.356 | 1.053.523.032 | 2.518.420.778 | | |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | | | | | | 1.019.554.422 | | |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | | | | | 1.498.866.356 | | |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | | | | 6.565.954 | | |
| Chi phí tài chính | | | | | | | | 205.659.388 | | |
| Thu nhập khác | | | | | | | | 8.730.454.545 | | |
| Chi phí khác | | | | | | | | 9.205.230.107 | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | | | | | 231.512.249 | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | | | | | - | | |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | | | | 593.485.111 | | |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | | | | | | | 1.446.000.000 | | |
| Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | | | | | | | | 2.295.531.867 | | |
| Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn) | | | | | | | | - | | |



Năm trước

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | QUẶNG SẮT | CACO3 | ĐÁ | MÁY MÓC | THẠCH ANH | TALC | KHÁC | TỔNG CỘNG |
|--|-----------|-------------|---------------|---------|---------------|---------------|-------------|------------------------|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | - | 985.000.000 | 1.641.500.000 | - | 1.401.545.475 | 5.225.750.000 | 879.930.000 | 10.133.725.475 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | - | 985.000.000 | 1.641.500.000 | - | 1.401.545.475 | 5.225.750.000 | 879.930.000 | 10.133.725.475 |
| Giá vốn | | 972.152.264 | 1.528.750.000 | | 1.046.849.503 | 4.432.436.699 | 684.426.603 | 8.664.615.069 |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | - | 12.847.736 | 112.750.000 | - | 354.695.972 | 793.313.301 | 195.503.397 | 1.469.110.406 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | | | | | | 335.064.469 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | | | | | 1.134.045.937 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | | | | 910.102 |
| Chi phí tài chính | | | | | | | | 104.516.485 |
| Thu nhập khác | | | | | | | | - |
| Chi phí khác | | | | | | | | 3.807.712.929 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | | | | | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | | | | | - |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | | | | (2.777.273.375) |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | | | | | | | - |
| Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | | | | | | | | 2.602.808.460 |
| Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn) | | | | | | | | - |



Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

| CHỈ TIÊU | QUẠNG SẮT | CACO3 | ĐÁ | MÁY MÓC | THẠCH ANH | TALC | KHÁC | Đơn vị tính: VND | |
|--|----------------|---------------|----------------|----------------|---------------|---------------|----------------|------------------|------------------------|
| | | | | | | | | TỔNG CỘNG | |
| Số cuối kỳ | | | | | | | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | | | | | | | | | 61.150.629.032 |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | 49.813.516.254 | 4.162.442.091 | 63.797.454.159 | 98.480.403.196 | 5.887.933.803 | 6.009.666.834 | 30.176.616.546 | | 258.328.032.883 |
| Tổng tài sản | | | | | | | | | 319.478.661.915 |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 3.613.402.474 | 301.937.700 | 4.627.777.681 | 7.143.630.070 | 427.102.445 | 435.932.788 | 2.188.969.362 | | 18.738.752.520 |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | | | | | | | | | 6.969.798.226 |
| Tổng nợ phải trả | | | | | | | | | 25.708.550.746 |
| Số đầu năm | | | | | | | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | | | | | | | | | 6.867.764.670 |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | - | 667.548.003 | 1.112.467.052 | - | 949.846.581 | 3.541.562.411 | 596.340.623 | | 95.772.749.819 |
| Tổng tài sản | | | | | | | | | 102.640.514.489 |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | | | | | | | | | 6.887.681.667 |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | - | 669.483.938 | 1.115.693.284 | - | 952.601.203 | 3.551.833.189 | 598.070.053 | | 2.576.206.764 |
| Tổng nợ phải trả | | | | | | | | | 9.463.888.431 |

BÁO CÁO BỘ PHẬN THỨ YẾU: THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Năm nay

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | PHÚ THỌ | HÀ NAM | YÊN BÁI | HÀ NỘI | LÀO CAI | KHÁC | Tổng cộng |
|---------------------------------------|-------------|---------------|----------------|---------------|---------------|-----------|----------------|
| Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài | 720.692.500 | 4.287.362.860 | 15.053.220.000 | 9.439.894.000 | 9.975.858.540 | 9.698.240 | 39.486.726.140 |
| Tài sản bộ phận | 179.582.832 | 1.068.329.094 | 3.750.975.463 | 2.352.241.631 | 2.429.357.544 | 2.361.751 | 9.839.339.414 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ | - | - | - | - | - | - | 1.446.000.000 |

Năm trước

| Chỉ tiêu | HÀ NỘI | TỔNG CỘNG |
|---------------------------------------|----------------|----------------|
| Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài | 10.133.725.475 | 10.133.725.475 |
| Tài sản bộ phận | 19.503.826.157 | 19.503.826.157 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ | - | - |

4. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

a) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tài chính
- Rủi ro thanh toán
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo quản lý nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của mình.

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản tiền gửi tại các tổ chức tài chính.

Ảnh hưởng của rủi ro tài chính

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|-----------------------|
| Tiền gửi ngân hàng | 12.630.615 | 2.917.781.337 |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác | 226.887.250.000 | 20.887.250.000 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 25.219.453.154 | 640.867.500 |
| Cộng | 252.119.333.769 | 24.445.898.837 |

c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh toán để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường như lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.
Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

30 /
T
H
M
J
H
P.

e. Giá trị hợp lý

- So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|------------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
| Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu: | | | | |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 84.979.256 | 84.979.256 | 2.965.076.708 | 2.965.076.708 |
| - Phải thu khách hàng v | 24.959.453.154 | (*) | 640.867.500 | (*) |
| - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác | 226.887.250.000 | (*) | 20.887.250.000 | (*) |
| Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán: | | | | |
| - Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu | 15.887.250.000 | (*) | 15.887.250.000 | (*) |
| Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: | | | | |
| - Vay ngắn hạn | (2.624.380.000) | (2.624.380.000) | (1.974.380.000) | (1.974.380.000) |
| - Phải trả người bán và phải trả khác | (16.419.394.743) | (16.419.394.743) | (1.679.820.826) | (1.679.820.826) |
| - Vay dài hạn | - | - | - | - |
| | 248.775.157.667 | (*) | 36.726.243.382 | (*) |

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này để thuyết minh theo quy định tại Điều 28 Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh. Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

- Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Nợ phải trả tài chính phi phải sinh ngắn hạn

Giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính phi phải sinh ngắn hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các công cụ tài chính này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

5. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan:

- Công ty Cổ phần Thiết bị và Xây lắp Công Nghiệp là công ty do Bà Đỗ Thị Cẩm Thúy giữ chức vụ Giám đốc;
- Công ty Cổ phần Đá Spilit là công ty do Bà Đỗ Thị Cẩm Thúy giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT kiêm đại diện phần vốn của Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Bình tại Công ty Cổ phần Đá Spilit và Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Bình nắm giữ tỷ lệ sở hữu 16,67% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đá Spilit;
- Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Sầm Sơn là công ty do Bà Đỗ Thị Cẩm Thúy giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT và Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Bình nắm giữ tỷ lệ sở hữu 25% vốn của Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Sầm Sơn.
- Công ty Cổ phần Khoáng Sản Hòa Bình nắm giữ sở hữu 25% vốn điều lệ của Công ty TNHH Sản xuất Công nghiệp Đại Việt.
- Đến ngày 31/05/2014 miễn nhiệm chức vụ Chủ tịch HĐQT đối với bà Đỗ Thị Cẩm Thúy, miễn nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc đối với ông Đỗ Phan Thắng từ ngày 09/06/2014.

Trong năm 2014, giao dịch chủ yếu của Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Bình với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Bán hàng | | |
| Công ty Cổ phần Thiết bị và Xây lắp Công Nghiệp | 732.000.000 | 10.436.613.000 |
| Công ty TNHH Sản xuất Công nghiệp Đại Việt | | 500.000.000 |
| Cộng | 732.000.000 | 10.436.613.000 |
| Mua hàng | | |
| Công ty Cổ phần Đá Spilit | - | 4.154.507.500 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị và Xây lắp Công Nghiệp | | 6.594.388.228 |
| Cộng | - | 4.154.507.500 |
| Cho vay | | |
| Ông Đỗ Phan Thắng | 2.700.000.000 | - |
| Bà Đỗ Thị Cẩm Thúy | 760.000.000 | - |
| Cộng | 760.000.000 | - |
| Vay ngắn hạn | | |
| Bà Phạm Thị Hinh | 633.000.000 | - |
| Cộng | 633.000.000 | - |
| Số dư với các bên liên quan | | |
| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
| Các khoản tạm ứng | | |
| Ông Đỗ Phan Thắng | 2.231.000.000 | 2.920.000.000 |
| Bà Đỗ Thị Cẩm Thúy | 26.175.361.111 | 40.425.361.111 |
| Cộng | 28.406.361.111 | 43.345.361.111 |
| Cho vay | | |
| Bà Đỗ Thị Cẩm Thúy | 260.000.000 | - |
| Cộng | 260.000.000 | - |
| Vay ngắn hạn | | |
| Bà Phạm Thị Hinh | 633.000.000 | - |
| Cộng | 633.000.000 | - |

Số dư với các bên liên quan (tiếp)

Trả trước cho người bán

Công ty Cổ phần Thiết bị và Xây lắp Công Nghiệp
CN công ty CP Khai thác Khoáng sản Sầm Sơn
Cộng

| Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--------------------|----------------------|
| - | 6.594.388.228 |
| 49.682.857 | 49.682.857 |
| 49.682.857 | 6.644.071.085 |

Thu nhập của Ban Giám đốc

Tiền lương Ban Giám đốc

| Năm nay VND | Năm trước VND |
|-------------------|-------------------|
| 76.800.000 | 32.710.895 |
| 76.800.000 | 32.710.895 |

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT.

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục

Hòa Bình, ngày 18 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Nguyễn Thị Tuyết



Phạm Thị Hinh

